

BIỂU 1: THỐNG KÊ CÁC TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI CỦA 152 XÃ TỈNH ĐẮK LẮK
(Tính đến tháng 6 năm 2020)

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-BCĐ ngày /8/2020 của Ban chỉ đạo các Chương trình MTQG tỉnh)

TT	Đơn vị	Các tiêu chí đã đạt và cơ bản đạt (cấp huyện đánh giá)																			Tổng số TC đạt và cơ bản đạt	Ghi chú
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		
I	Buôn Ma Thuột																					1: Quy hoạch, 2: Giao thông, 3: Thủy lợi, 4: Điện, 5: Trường học, 6: Cơ sở vật chất Văn hóa, 7: Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, 8: Thông tin và truyền thông, 9: Nhà ở dân cư, 10: Thu nhập, 11: Hộ nghèo, 12: LĐ có việc làm, 13: Tổ chức sản xuất, 14: Giáo dục và đào tạo, 15: Y tế, 16: Văn hóa, 17: Môi trường và ATTP, 18: Hệ thống CT và tiếp cận pháp luật, 19: Quốc phòng và An ninh.
1	Xã Hòa Thuận	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	19	
2	Xã Ea Tu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	19	
3	Xã Ea Kao	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	19	
4	Xã Hòa Xuân	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	19	
5	Xã Hòa Thắng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	19	
6	Xã Hòa Phú	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	19	
7	Xã Cư Êbur	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	19	
8	Xã Hòa Khánh	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	19	
II	Buôn Hồ																					
9	Xã Ea Blang	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	19	
10	Xã Ea Drông	1		3	4	5		7	8	9			12	13	14	15	16	17	18	19	15	
11	Xã Ea Siên	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	19	
12	Xã Bình Thuận	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	19	
13	Xã Cư Bao	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	19	
III	Cư M'gar																					
14	Xã Quảng Tiến	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	19	
15	Xã Ea Kuêh	1		3	4	5	6	7	8	9	10		12	13	14	15				19	14	
16	Xã Ea Kiết	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18		18	
17	Xã Ea Tar	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	19	
18	Xã Cư Dê M'nông	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	19	
19	Xã Ea H'đinh	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	19	
20	Xã Ea Tul	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	19	
21	Xã Ea Kpam	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	19	
22	Xã Ea M'Drôh	1			4	5		7	8	9			12	13	14	15	16	17	18	19	14	
23	Xã Quảng Hiệp	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	19	
24	Xã Cư M'gar	1			4	5		7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		18	19	15	
25	Xã Ea D'rong	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	19	
26	Xã Ea M'ngang	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	19	
27	Xã Cư Suê	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	19	
28	Xã Cưê Đăng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	19	
IV	M'Đrăk																					
29	Xã Ea Trang	1							8				12			15	16		18	19	7	
30	Xã Cư Pao	1		3				7	8				12	13		15	16		18	19	10	
31	Xã Ea Pil	1		3	4	5			8			11	12	13	14	15	16		18	19	13	
32	Xã Ea Lai	1			4				8		10	11	12	13	14	15	16		18	19	12	
33	Xã Ea Mlây	1							8		10		12		14	15	16		18	19	9	
34	Xã Krông Jing	1		3	4				8				12		14	15	16		18	19	10	
35	Xã Ea M'doal	1			4	5			8	9			12		14	15	16		18	19	11	
36	Xã Ea Riêng	1			4	5	6		8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	16	
37	Xã Cư M'ta	1			4	5			8				12		14	15	16		18	19	10	
38	Xã Cư Kroá	1							8				12		14	15	16		18	19	8	
39	Xã Krông Ấ	1							8				12		14	15	16		18	19	8	

TT	Đơn vị	Các tiêu chí đã đạt và cơ bản đạt (cấp huyện đánh giá)																			Tổng số TC đạt và cơ bản đạt	Ghi chú
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		
40	Xã Cư San	1		3									12				16		18	19	6	1: Quy hoạch, 2: Giao thông, 3: Thủy lợi, 4: Điện, 5: Trường học, 6: Cơ sở vật chất Văn hóa, 7: Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, 8: Thông tin và truyền thông, 9: Nhà ở dân cư, 10: Thu nhập, 11: Hộ nghèo, 12: LĐ có việc làm, 13: Tổ chức sản xuất, 14: Giáo dục và đào tạo, 15: Y tế, 16: Văn hóa, 17: Môi trường và ATTP, 18: Hệ thống CT và tiếp cận pháp luật, 19: Quốc phòng và An ninh.
V	Ea Kar																					
41	Xã Ea Ô	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	19	
42	Xã Ea Sô	1		3	4	5	6	7	8	9			12	13	14	15		17	18	19	15	
43	Xã Ea Sar	1		3	4	5	6	7	8	9			12	13	14	15	16	17	18	19	16	
44	Xã Xuân Phú	1	2	3	4		6	7	8	9		11	12	13	14	15	16	17	18	19	17	
45	Xã Cư Huê	1	2	3	4	5		7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	18	
46	Xã Ea Týh	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	19	
47	Xã Ea Đar	1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18		17	
48	Xã Ea Kmút	1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	18	
49	Xã Cư Ni	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	19	
50	Xã Ea Păl	1	2	3	4	5	6	7	8	9			12	13	14	15	16		18	19	16	
51	Xã Cư Prông	1		3		5			8	9			12		14	15	16		18	19	11	
52	Xã Cư Elang	1	2	3	4	5		7	8	9			12	13	14	15		17		19	14	
53	Xã Cư Bông	1	2	3	4	5	6	7	8	9			12	13	14	15	16		18	19	16	
54	Xã Cư Yang	1		3	4	5	6	7	8	9			12	13	14	15	16		18	19	15	
VI	Ea H'Leo																					
55	Ea H'leo	1	2		4	5		7	8	9	10	11	12		14	15	16	17	18	19	16	
56	Xã Ea Sol	1		3	4	5		7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		18	19	16	
57	Xã Ea Ral	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	19	
58	Xã Ea Wy	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	19	
59	Xã Cư A Mung	1		3		5			8				12	13	14	15	16		18	19	11	
60	Xã Cư Môt	1	2	3	4	5		7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		18	19	17	
61	Xã Ea Hiao	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	19	
62	Xã Ea Khal	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	19	
63	Xã Dliê Yang	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	19	
64	Xã Ea Tir	1			4	5		7					12	13	14	15			18	19	10	
65	Xã Ea Nam	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	19	
VII	Cư Kuin																					
66	Xã Ea Tiêu	1		3	4			7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	16	
67	Xã Dray Bhang	1		3	4				8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	15	
68	Xã Hòa Hiệp	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	19	
69	Xã Ea Ning	1		3	4			7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	16	
70	Xã Cư Ê Wi	1		3	4	5			8	9			12	13	14	15			18	19	12	
71	Xã Ea Hu	1		3					8	9	10	11	12		14	15	16	17	18	19	13	
72	Xã Ea Ktur	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	19	
73	Xã Ea Bhók	1		3	4		6		8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	16	
I	Krông Ana																					
74	Xã Quảng Điền	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	19	
75	Xã Dray Sáp	1	2	3	4	5		7	8	9		11	12	13	14	15	16	17	18	19	17	
76	Xã Ea Na	1	2	3	4	5		7	8	9	10		12	13	14	15	16			19	15	
77	Xã Ea Bông	1		3	4	5			8	9	10		12		14	15	16		18	19	13	
78	Xã Băng A Drênh	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	19	
79	Xã Dư Kmăl	1	2	3	4	5			8	9			12	13	14	15	16			19	13	
80	Xã Bình Hòa	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	19	
IX	Buôn Đôn																					

TT	Đơn vị	Các tiêu chí đã đạt và cơ bản đạt (cấp huyện đánh giá)																			Tổng số TC đạt và cơ bản đạt	Ghi chú
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		
81	Xã Ea Bar	1	2	3	4		6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		18	19	17	1: Quy hoạch, 2: Giao thông, 3: Thủy lợi, 4: Điện, 5: Trường học, 6: Cơ sở vật chất Văn hóa, 7: Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, 8: Thông tin và truyền thông, 9: Nhà ở dân cư, 10: Thu nhập, 11: Hộ nghèo, 12: LĐ có việc làm, 13: Tổ chức sản xuất, 14: Giáo dục và đào tạo, 15: Y tế, 16: Văn hóa, 17: Môi trường và ATTP, 18: Hệ thống CT và tiếp cận pháp luật, 19: Quốc phòng và An ninh.
82	Xã Krông Na	1	2	3	4			7	8				12		14	15			18	19	11	
83	Xã Ea Huar	1	2		4			7	8				12		14	15	16		18	19	11	
84	Xã Ea Wer	1		3	4			7	8				12		14	15	16		18	19	11	
85	Xã Tân Hòa	1		3	4	5		7	8	9			12	13	14	15	16		18	19	14	
86	Xã Cuôr Knia	1		3	4			7	8				12		14	15	16		18	19	11	
87	Xã Ea Nuôl	1			4			7	8	9			12	13	14	15	16		18	19	12	
X	Krông Năng																					
88	Xã Ea Tóh	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	19	
89	Xã Đliê Ya	1		3	4	5			8	9	10		12	13	14	15	16	17	18	19	15	
90	Xã Ea Tam	1		3	4	5		7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	17	
91	Xã Phú Lộc	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	19	
92	Xã Tam Giang	1		3	4	5		7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	17	
93	Xã Ea Puk	1		3	4	5			8	9			12	13	14	15	16	17	18	19	14	
94	Xã Ea Dăh	1		3	4	5			8				12	13	14	15			18	19	11	
95	Xã Ea Hồ	1		3	4	5		7	8				12	13	14	15			18	19	12	
96	Xã Phú Xuân	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	19	
97	Xã Cư Klông	1		3	4	5		7	8	9			12	13	14	15			18	19	13	
98	Xã Ea Tân	1		3	4	5		7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	17	
XI	Krông Bông																					
99	Xã Hòa Sơn	1	2	3	4	5		7	8	9			12	13	14	15	16	17	18	19	16	
100	Xã Dang Kang	1	2	3	4				8				12	13		15			18		9	
101	Xã Cư Kty	1			4				8				12	13	14	15	16		18	19	10	
102	Xã Hòa Thành	1	2	3	4	5			8	9			12		14	15	16		18	19	13	
103	Xã Hòa Tân	1	2						8	9			12		14	15	16		18	19	10	
104	Xã Hòa Phong	1	2	3					8				12		14	15	16		18	19	10	
105	Xã Hòa Lễ	1							8				12	13	14	15	16	17	18	19	10	
106	Xã Yang Reh	1	2	3				7					12		14	15			18	19	9	
107	Xã Ea Trul	1	2										12	13		15			18	19	7	
108	Xã Khuê Ngọc Điền	1		3	4				8	9			12		14	15	16		18	19	11	
109	Xã Cư Pui	1		3				7	8				12		14	15			18	19	9	
110	Xã Cư Drăm	1	2	3					8				12			15			18	19	8	
111	Xã Yang Mao	1	2	3	4				8				12			15			18	19	9	
XII	Krông Pắc																					
112	Xã Ea Kly	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	19	
113	Xã Krông Búk	1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	18	
114	Xã Ea Kênh	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	19	
115	Xã Ea Phê	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	19	
116	Xã Ea Knuêc	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	19	
117	Xã Ea Yông	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	19	
118	Xã Hòa An	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	19	
119	Xã Ea Kuảng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	19	
120	Xã Hòa Đông	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	19	
121	Xã Ea Hiu	1		3	4	5			8				12		14	15			18	19	10	
122	Xã Hòa Tiến	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	19	
123	Xã Tân Tiến	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	19	

TT	Đơn vị	Các tiêu chí đã đạt và cơ bản đạt (cấp huyện đánh giá)																			Tổng số TC đạt và cơ bản đạt	Ghi chú
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		
124	Xã Vụ Bồn	1			4	5	6	7	8	9			12		14	15			18	19	12	1: Quy hoạch, 2: Giao thông, 3: Thủy lợi, 4: Điện, 5: Trường học, 6: Cơ sở vật chất Văn hóa, 7: Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, 8: Thông tin và truyền thông, 9: Nhà ở dân cư, 10: Thu nhập, 11: Hộ nghèo, 12: LĐ có việc làm, 13: Tổ chức sản xuất, 14: Giáo dục và đào tạo, 15: Y tế, 16: Văn hóa, 17: Môi trường và ATTP, 18: Hệ thống CT và tiếp cận pháp luật, 19: Quốc phòng và An ninh.
125	Xã Ea Uy	1		3	4	5	6	7	8	9			12		14	15	16	17	18	19	15	
126	Xã Ea Yiêng	1		3	4	5			8				12	13		15			18	19	10	
I	Krông Búk																					
127	Xã Cư Pong	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10		12	13	14	15	16	17	18	19	18	
128	Xã Cư Né	1		3	4	5	6	7	8	9			12		14	15		17	18	19	14	
129	Xã Chư Kbô	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	19	
130	Xã Pong Drang	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	19	
131	Xã Ea Sin	1	2	3		5	6						12		14	15		17	18	19	11	
132	Xã Tân Lập	1	2	3	4	5		7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	18	
133	Xã Ea Ngai	1	2	3	4	5		7	8		10		12	13	14	15	16	17	18	19	16	
V	Lắk																					
134	Xã Đăk Phoi	1	2		4			7	8							15	16		18	19	9	
135	Xã Yang Tao	1			4			7	8				12		14	15	16		18	19	10	
136	Xã Bông Krang	1	2					7	8				12		14	15	16		18	19	10	
137	Xã Đăk Liêng	1			4			7	8	9			12		14	15	16		18	19	11	
138	Xã Buôn Triết	1						7	8				12	13	14	15			18	19	9	
139	Xã Buôn Tría	1	2	3	4			7	8	9			12	13	14	15	16		18	19	14	
140	Xã Đăk Nuê	1		3				7	8				12		14	15	16		18	19	10	
141	Xã Krông Nô	1		3	4			7	8				12		14	15	16		18	19	11	
142	Xã Nam Ka	1	2		4				8						14	15			18	19	8	
143	Xã Ea R'Bin	1						7	8				12	13		15			18	19	8	
XV	Ea Súp																					
144	Xã Ea Lê	1		3	4			7	8				12	13	14	15	16	17	18	19	13	
145	Xã Ia lóp	1			4	5		7	8				12	13	14	15			18	19	11	
146	Xã Ia Jloi	1		3	4	5		7	8	9			12	13	14	15			18	19	13	
147	Xã Ea Rók	1		3	4			7	8	9			12	13	14	15	16	17	18	19	14	
148	Xã Ya Tờ Môt	1		3	4			7	8				12	13	14	15		17	18	19	12	
149	Xã Ia Rvê	1			4	5		7	8				12	13	14	15			18	19	11	
150	Xã Cư Kbang	1			4	5		7	8				12	13	14	15			18	19	11	
151	Xã Ea Bung	1	2	3	4	5		7	8	9		11	12	13	14	15	16	17	18	19	17	
152	Xã Cư M' Lan	1		3	4	5		7	8				12		14	15		17	18	19	12	
	Tổng số	152	84	123	131	108	71	116	147	107	80	77	150	115	142	151	123	89	148	149	2.263	
	Số xã đạt 19 TC	52																				
	Số xã đạt 18 TC	6																				
	Số xã đạt 17 TC	9																				
	Số xã đạt 16 TC	11																				
	Số xã đạt 15 TC	8																				
	Số xã đạt 14 TC	8																				
	Số xã đạt 13 TC	8																				
	Số xã đạt 10-12TC	35																				
	Số xã đạt 5-9 TC	15																				
	Số xã đạt 3-4 TC	0																				

Biểu 2
ĐÁNH GIÁ TỔNG SỐ XÃ ĐẠT TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI
THEO NHÓM ĐẾN THÁNG 6 NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-BCĐ ngày /8/2020 của Ban chỉ đạo các Chương trình MTQG tỉnh)

TT	Số xã đạt Tiêu chí NTM	Năm 2011		Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Tháng 6-2020		Ghi chú
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
1	Xã đạt tiêu chí số 1		-	43	28,3	152	100,0	152	100,0	152	100,0	152	100,0	152	100,0	152	100,0	152	100,0	152	100,0	1: Quy hoạch, 2: Giao thông, 3: Thủy lợi, 4: Điện, 5: Trường học, 6: Cơ sở vật chất Văn hóa, 7: Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, 8: Thông tin và truyền thông, 9: Nhà ở dân cư, 10: Thu nhập, 11: Hộ nghèo, 12: LĐ có việc làm, 13: Tổ chức sản xuất, 14: Giáo dục và đào tạo, 15: Y tế, 16: Văn hóa, 17: Môi trường và ATTP, 18: Hệ thống CT và tiếp cận pháp luật, 19: Quốc phòng và An ninh.
2	Xã đạt tiêu chí số 2		-		-	-	-	10	6,6	13	8,6	28	18,4	42	27,6	62	40,8	82	53,9	84	55,3	
3	Xã đạt tiêu chí số 3	10	6,6	13	8,6	18	11,8	54	35,5	61	40,1	87	57,2	113	74,3	119	78,3	123	80,9	123	80,9	
4	Xã đạt tiêu chí số 4	31	20,4	38	25,0	44	28,9	91	59,9	95	62,5	114	75,0	118	77,6	122	80,3	131	86,2	131	86,2	
5	Xã đạt tiêu chí số 5	5	3,3	11	7,2	17	11,2	48	31,6	53	34,9	69	45,4	75	49,3	93	61,2	107	70,4	108	71,1	
6	Xã đạt tiêu chí số 6		-		-	4	2,6	13	8,6	15	9,9	26	17,1	41	27,0	60	39,5	70	46,1	71	46,7	
7	Xã đạt tiêu chí số 7	16	10,5	16	10,5	27	17,8	36	23,7	39	25,7	57	37,5	73	48,0	99	65,1	114	75,0	116	76,3	
8	Xã đạt tiêu chí số 8	39	25,7	68	44,7	94	61,8	131	86,2	137	90,1	142	93,4	146	96,1	147	96,7	147	96,7	147	96,7	
9	Xã đạt tiêu chí số 9	2	1,3	2	1,3	11	7,2	41	27,0	48	31,6	79	52,0	82	53,9	95	62,5	104	68,4	107	70,4	
10	Xã đạt tiêu chí số 10	17	11,2	24	15,8	52	34,2	71	46,7	74	48,7	83	54,6	79	52,0	78	51,3	81	53,3	80	52,6	
11	Xã đạt tiêu chí số 11	18	11,8	19	12,5	18	11,8	61	40,1	68	44,7	40	26,3	52	34,2	64	42,1	75	49,3	77	50,7	
12	Xã đạt tiêu chí số 12		-		-	75	49,3	121	79,6	123	80,9	133	87,5	141	92,8	149	98,0	150	98,7	150	98,7	
13	Xã đạt tiêu chí số 13	38	25,0	50	32,9	72	47,4	84	55,3	95	62,5	104	68,4	96	63,2	103	67,8	112	73,7	115	75,7	
14	Xã đạt tiêu chí số 14	22	14,5	25	16,4	70	46,1	110	72,4	113	74,3	127	83,6	131	86,2	135	88,8	142	93,4	142	93,4	
15	Xã đạt tiêu chí số 15	98	64,5	105	69,1	95	62,5	123	80,9	132	86,8	147	96,7	145	95,4	151	99,3	151	99,3	151	99,3	
16	Xã đạt tiêu chí số 16	32	21,1	41	27,0	47	30,9	60	39,5	67	44,1	82	53,9	94	61,8	119	78,3	124	81,6	123	80,9	
17	Xã đạt tiêu chí số 17		-		-	2	1,3	28	18,4	36	23,7	57	37,5	65	42,8	73	48,0	88	57,9	89	58,6	
18	Xã đạt tiêu chí số 18	72	47,4	74	48,7	99	65,1	117	77,0	123	80,9	133	87,5	139	91,4	139	91,4	148	97,4	148	97,4	
19	Xã đạt tiêu chí số 19	108	71,1	111	73,0	93	61,2	133	87,5	142	93,4	145	95,4	143	94,1	144	94,7	149	98,0	149	98,0	
20	Xã đạt 0 tiêu chí		-		-		-		-		-		-		-		-		-		-	
	Tổng tiêu chí đạt	508	17,6	640	22,2	990	34,3	1.484	51,4	1.586	54,9	1.805	62,5	1.927	66,7	2.104	72,9	2.250	77,9	2.263	78,4	

Ghi chú:

Tổng số tiêu chí tỉnh Đắk

Lắc đến khi 152 xã đạt 152 xã X 19 tiêu chí = 2.888 tiêu chí 14,89 chuẩn NTM:

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-BCĐ ngày /8/2020 của Ban chỉ đạo các Chương trình MTQG tỉnh)

[illegible]

CÁC VĂN BẢN CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH
ĐỂ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-BCĐ ngày /8/2020 của Ban chỉ đạo các Chương trình MTQG tỉnh)

TT	Số văn bản	Ngày, tháng ban hành	Trích yếu
I	Văn bản về thành lập, kiện toàn BCĐ cấp tỉnh và bộ máy giúp việc		
1	672/QĐ-UBND	31/3/2020	Bổ nhiệm kiêm nhiệm chức vụ Chánh Văn phòng điều phối Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh
2	01/QĐ-BCĐ	14/4/2020	Bổ sung thành viên Văn phòng điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Đắk Lắk
3	893/QĐ-UBND	29/4/2020	Bổ nhiệm lại chức vụ Phó Chánh Văn phòng điều phối Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh
4	1654/QĐ-UBND	24/7/2020	Sửa đổi, bổ sung một số Điều tại Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 27/02/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thành lập Văn phòng điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Đắk Lắk
II	Văn bản giao kế hoạch vốn năm 2020 của UBND tỉnh		
1	3696/QĐ-UBND	12/12/2019	Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020
2	3858/QĐ-UBND	26/12/2019	Về việc giao chỉ tiêu, kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện các chương trình MTQG kế hoạch năm 2020
3	114/QĐ-UBND	16/01/2020	Về việc phân khai chi tiết vốn dự phòng ngân sách Trung ương kế hoạch năm 2020 để thực hiện các Đề án của Thủ tướng Chính phủ trong Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, giai đoạn 2016 - 2020
III	Văn bản chỉ đạo điều hành của tỉnh		
1	23/NQ-HĐND	08/7/2020	Điều chỉnh nguồn vốn và kế hoạch phân bổ vốn nêu tại khoản 2, 3 Điều 1 Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 05/7/2018 của HĐND tỉnh ban hành Kế hoạch về chỉ tiêu, mục tiêu, nguồn vốn và phân bổ vốn thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk
2	806/UBND-NN&MT	04/02/2020	Hướng dẫn triển khai kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2020
3	812/UBND-NN&MT	04/02/2020	Triển khai Báo cáo số 621-BC/BTGTU ngày 17/01/2020 của Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy về kết quả điều tra xã hội học đợt II năm 2019 “Khảo sát mức độ hài lòng của người dân về kết quả 10 năm thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh”
4	1324/UBND-NN&MT	20/02/2020	Báo cáo khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện các dự án PTSX liên kết theo chuỗi giá trị, gắn với tiêu thụ sản phẩm theo Nghị định số 98/NĐ-CP ngày 05/7/2019 của Chính phủ
5	375/QĐ-UBND	26/02/2020	Chương trình công tác năm 2020 của Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG của tỉnh, giai đoạn 2016 – 2020

TT	Số văn bản	Ngày, tháng ban hành	Trích yếu
6	655/QĐ-UBND	30/3/2020	Thành lập Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh
7	735/QĐ-UBND	07/4/2020	Ban hành kế hoạch thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) tỉnh Đắk Lắk năm 2020
8	3154/UBND-NN&MT	13/4/2020	Đẩy nhanh tiến độ thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2020
9	904/QĐ-UBND	29/4/2020	Ban hành quy chế hoạt động của Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh.
10	02/KH-BCĐ	29/4/2020	Kế hoạch Thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2020
11	4571/UBND-KT	28/5/2020	Kinh phí hỗ trợ thôn, buôn đạt chuẩn nông thôn mới năm 2020
12	5634/UBND-NNMT	01/7/2020	Triển khai Báo cáo số 02/BC-BCĐCTMTQG ngày 27/4/2020 của Ban chỉ đạo Trung ương các Chương trình MTQG.
13	6441/UBND-TH	24/7/2020	Thực hiện các Nghị quyết: số 23/NQ-HĐND, số 28/NQ-HĐND của HĐND tỉnh
IV Văn bản của Sở Nông nghiệp và PTNT			
1	114/SNN-VPĐP	13/01/2020	Đôn đốc thực hiện chỉ tiêu, đẩy nhanh tiến độ và giải ngân nguồn vốn Chương trình MTQGXĐNTM năm 2020
2	227/SNN-NTM	22/01/2020	Đôn đốc báo cáo kết quả chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2019 phục vụ kiểm điểm, kiểm toán
3	254/SNN-VPĐP	04/02/2020	Công tác báo cáo kết quả chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2019 phục vụ kiểm điểm, kiểm toán
4	298/KH-SNN	10/02/2020	Kiểm tra tình hình, kết quả thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2018-2020 và định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh
5	554/SNN-PTNT	04/3/2020	Hướng dẫn thực hiện các tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2018 - 2020
6	678/SNN-VPĐP	18/3/2020	Báo cáo Ban chỉ đạo CTMTQG về kết quả thực hiện CTMTQG XDNTM giai đoạn 2016-2020
7	1692/SNN-VPĐP	19/6/2020	Đôn đốc đẩy nhanh tiến độ giải ngân kế hoạch vốn thực hiện CTMTQG XDNTM năm 2020
8	1935/SNN-VPĐP	15/7/2020	Đôn đốc xây dựng kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2021 thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới
V Văn bản của Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh			
1	04/VPĐP-KHTH	06/01/2020	Báo cáo nợ đọng xây dựng cơ bản trong Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới của thành phố Buôn Ma Thuột
2	13/VPĐP-KHTH	21/01/2020	Phối hợp cung cấp số liệu về các Chương trình MTQG
3	14/VPĐP-KHTH	03/02/2020	Báo cáo kết quả thẩm tra thành phố Buôn Ma Thuột hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới
4	18/VPĐP-KHTH	04/02/2020	Đôn đốc và bổ sung số liệu báo cáo kết quả Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2019 phục vụ kiểm điểm, kiểm toán

TT	Số văn bản	Ngày, tháng ban hành	Trích yếu
5	26/VPĐP-KHTH	14/02/2020	Triển khai kế hoạch chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2020
6	35/VPĐP-KHTH	28/02/2020	Triển khai thực hiện Thông báo số 449/TB-VPCP ngày 30/12/2019 của Văn phòng Chính phủ
7	47/VPĐP-KHTH	03/12/2020	Triển khai thực hiện Công văn số 812/UBND-NN&MT ngày 04/02/2020 của UBND tỉnh
8	89/VPĐP-KHTH	17/4/2020	Đôn đốc đẩy nhanh tiến độ thực hiện Chương trình MTQG XDNTM năm 2020
9	102/CT-VPĐP	22/4/2020	Chương trình kế hoạch công tác năm 2020
10	121/VPĐP-KHTH	05/12/2020	Triển khai Sổ tay hướng dẫn thực hiện Chương trình "Hỗ trợ thực hiện hai Chương trình MTQG XDNTM và GNBV giai đoạn 2016-2020"
VI Văn bản của Sở Kế hoạch và Đầu tư			
1	08/SKHĐT-KGVX	02/01/2020	Hướng dẫn triển khai thủ tục hồ sơ cho các dự án khởi công mới, KH 2020 thuộc các chương trình MTQG theo Luật Đầu tư công 2019
2	315/SKHĐT-KGVX	17/02/2020	Đề nghị UBND tỉnh ký ban hành báo cáo chuẩn bị kiểm đếm, kiểm toán Chương trình hỗ trợ thực hiện hai Chương trình MTQG vay vốn của WB năm 2019
3	450/SKHĐT-KGVX	05/3/2020	Đề nghị UBND các huyện, thị xã đôn đốc, chỉ đạo hoàn thiện các thủ tục hồ sơ và phân khai chi tiết KH vốn ĐTPT năm 2020 thực hiện các CTMTQG
4	820/SKHĐT-KGVX	15/4/2020	Đề nghị UBND tỉnh tiếp tục chỉ đạo thực hiện bổ sung số liệu báo cáo phục vụ kiểm đếm, kiểm toán Chương trình hỗ trợ thực hiện 02 chương trình MTQG vay vốn của WB năm 2019
5	981/SKHĐT-KGVX	05/5/2020	Đề nghị Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết 173/2015/NQ-HĐND ngày 03/12/2015 của HĐND tỉnh
6	1189/SKHĐT-KGVX	28/5/2020	Đề nghị tăng cường chỉ đạo, đôn đốc đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn ĐTPT 2019 kéo dài sang năm 2020 và Kế hoạch 2020 thực hiện các Chương trình MTQG
VII Văn bản của Sở Xây dựng			
1	1374/SXD-QHKT	14/5/2020	Về việc đề nghị UBND các huyện tổ chức kiểm tra các đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn được phê duyệt tiến hành điều chỉnh cho phù hợp đảm bảo các chỉ tiêu xã đạt chuẩn nông thôn mới và định hướng phát triển của địa phương

Biểu 5

KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGUỒN VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI 6 THÁNG NĂM 2020 VÀ ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-BCĐ ngày /8/2020 của Ban chỉ đạo các Chương trình MTQG tỉnh)

Dvt: Triệu đồng

[illegible]